

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG NGÔN NGỮ CỦA THÀNH NGỮ CÓ TỪ “FISH” TRONG TIẾNG ANH VÀ TỪ “CÁ” TRONG TIẾNG VIỆT

A STUDY OF LINGUISTIC FEATURES OF IDIOMS CONTAINING
THE WORDS “FISH” IN ENGLISH AND “CÁ” IN VIETNAMESE

HỒ THỊ KIỀU OANH

(TS, Đại học Ngoại ngữ, ĐH Đà Nẵng)

Abstract

Idioms have been considered as valuable treasure in all languages English and Vietnamese are not an exception. Idioms as a crystallization of culture reflect the world view and perception of a community. As a result, idioms have an intertwined relationship with the culture of a country. Indeed, learning idioms we can understand the cultural features of the country in which the idioms are used. Nevertheless, learning idioms may be difficult for learners of a language in general and a foreign language in particular in that their meanings are unpredictable, the structures are fixed and they are inevitably underpinned by their cultural features. This article examines the linguistic features of idioms containing the word *fish* in English and the word *cá* in Vietnamese. It is hoped that the article could help readers in general and Vietnamese learners of English as well as English learners of Vietnamese have a good insight into the semantic, structural and cultural features of these idioms in order that they could use these idioms better and more efficiently in communication.

1. Đặt vấn đề

Do đặc điểm thiếu tường minh về ngữ nghĩa và khá bền chặt về cấu trúc, thành ngữ luôn là một đề tài đáng quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Do vậy, tính đến nay đã có khá nhiều công trình nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ của thành ngữ liên quan đến những sự vật hiện tượng có thể thấy được như: màu sắc, kích thước, con số, thực vật, động vật ... hoặc liên quan đến những cảm giác vô hình như: hạnh phúc, đau khổ, giận dữ ... Dẫu vậy, dường như chưa có nghiên cứu nào khảo sát về những đặc trưng ngôn

ngữ của những thành ngữ có chứa từ “fish” trong tiếng Anh và từ “cá” trong tiếng Việt. Vì thế, nghiên cứu này được tiến hành nhằm giúp người đọc nói chung cũng như người Việt bản ngữ học tiếng Anh và người Anh bản ngữ học tiếng Việt có thể hiểu rõ hơn về đặc điểm cấu trúc và ngữ nghĩa của những thành ngữ có chứa các từ này nhằm giúp họ sử dụng thành thạo và hiệu quả hơn trong giao tiếp giao văn hoá.

Trong khuôn khổ cho phép, bài viết này đối chiếu các thành ngữ có chứa từ “fish” trong tiếng Anh và từ “cá” trong tiếng Việt

về mặt cấu trúc và ngữ nghĩa trong mối quan hệ với yếu tố văn hoá.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Các khái niệm cơ bản

2.1.1. Thành ngữ

Cho đến nay đã có nhiều định nghĩa về thành ngữ, trong số đó phải kể đến định nghĩa có tính thuyết phục cao của Fromklin [2, tr. 25] “Thành ngữ là những cụm từ cố định gồm hai từ trở lên, có nghĩa khác hẳn với nghĩa của những đơn vị thành phần của nó”. Ngoài ra, theo Nguyễn Lâm [7, tr. 5]: “Thành ngữ tiếng Việt là những tổ hợp từ ngữ cố định có cấu trúc cụm từ hoặc câu nhưng hoàn toàn thuộc phạm trù cấp từ, được mã hoá và hầu hết đều có tính chất cách điệu nghệ thuật, và chỉ làm một thành phần trong câu”.

2.1.2. Thành ngữ có chứa từ “fish” trong tiếng Anh và từ “cá” trong tiếng Việt

Thành ngữ có chứa từ “fish” trong tiếng Anh và từ “cá” trong tiếng Việt là những cụm từ có đặc điểm về ngữ nghĩa và cấu trúc của thành ngữ và có chứa đựng hai từ này.

2.2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo này được tiến hành dựa trên những phương pháp nghiên cứu cơ bản sau:

- Phương pháp mô tả: mô tả các đặc điểm ngôn ngữ như đặc điểm cấu trúc và ngữ nghĩa của những thành ngữ có chứa từ “fish” trong tiếng Anh và từ “cá” trong tiếng Việt.

- Phương pháp so sánh: nhằm so sánh những đặc điểm ngôn ngữ trên của những thành ngữ này.

2.2.2. Tài liệu nghiên cứu

- Nguồn tài liệu và tư liệu tham khảo được thu thập từ từ điển, sách báo, Internet.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đặc trưng ngữ nghĩa và cấu trúc của những thành ngữ có chứa từ “fish” trong tiếng Anh và từ “cá” trong tiếng Việt

Dựa vào nguồn tư liệu thu thập được từ 180 thành ngữ tiếng Anh có chứa từ “fish” và 180 thành ngữ tiếng Việt có chứa từ “cá”, có thể thấy rằng những thành ngữ này tồn tại dưới dạng cấu trúc *cụm từ* và *câu* nhằm biểu hiện những trường nghĩa sau: *đặc tính của người hoặc một nhóm người, trạng thái, tình huống, và hành động*.

3.1.1. Đặc tính của người hoặc một nhóm người

Từ bảng 1 chúng ta có thể thấy trong trường nghĩa chỉ *tính cách*, cụm danh từ chiếm tần số cao nhất ($n = 84$) ($n =$ tổng số, số lượng-BTV) trong thành ngữ có chứa từ “fish” ở tiếng Anh, trong khi cụm danh từ ($n = 30$) chỉ phổ biến hàng thứ hai sau dạng thức câu ($n = 39$) trong thành ngữ có chứa từ “cá” ở tiếng Việt. Còn những dạng cụm từ khác ít phổ biến hơn. Chúng ta hãy xét một số ví dụ minh họa sau:

(3.1) The man is a cold fish and he has very few friends [12].

Trong ví dụ trên, *a cold fish* là *cụm danh từ* tiếng Anh được dùng ẩn dụ với phương thức so sánh ngầm để chỉ *người lạnh lùng*.

(3.2) The man was not so important in the city but in the small town he was a big fish in a small pond [10].

Tương đương với *a big fish in a small pond* (*cụm danh từ + cụm giới từ*), trong tiếng Việt chúng ta có thành ngữ tương đương ở dạng câu: *Thằng chột làm vua xứ mù*.

(3.3) The young immigrant was beaten because he was late paying back money to a loan shark [14].

Tương ứng với cụm danh từ *a loan shark* trong tiếng Anh lại là dạng câu hoàn chỉnh trong tiếng Việt: *Ông Trùm cho vay nặng lãi*.

Ngoài ra, nhiều thành ngữ có chứa từ “cá” trong trường nghĩa này ở tiếng Việt được tìm thấy dưới dạng cụm danh từ hoặc cụm danh từ ghép (n = 30) như *cá mè một lứa, nước mắt cá sấu, rau già cá ươn*; ở dạng cụm động từ (n = 5) như *bắt cá hai tay*,

bán cá mũi thuyền, thề cá trê chui ống; ở dạng cụm tính từ (n = 3) như *hôi cơm tanh cá, lóc bóc như cá tràu khe*; hoặc ở dạng câu (n = 39) như: *Cá lụy vì môi, Cá chuối đấm đuôi vì con, (đẹp như) chim sa cá lặn*.

Bảng 1. Số lượng thành ngữ và những dạng cấu trúc trong từng trường nghĩa

Trường nghĩa	Tính cách		Trạng thái Tình huống		Hành động	
	Anh	Việt	Anh	Việt	Anh	Việt
Cụm danh từ	84	30	15	24	0	0
Cụm động từ	9	5	0	0	18	9
Cụm tính từ	9	3	3	3	0	3
Cụm giới từ	3	0	12	0	6	0
Cụm trạng từ	0	0	0	0	0	0
Câu	0	39	3	57	0	0

3.1.2. Trạng thái, tình huống

Trong trường nghĩa *trạng thái* hoặc *tình huống*, cụm danh từ (n = 15) và cụm giới từ (n = 12) chiếm tần số phổ biến nhất trong tiếng Anh.

(3.4) This is a fine kettle of fish. I'm going to be late for the meeting [5].

Trong ví dụ này, cụm danh từ *a fine kettle of fish* diễn đạt *tình huống không may* trong tiếng Việt.

(3.5) The contest was like shooting fish in a barrel. It was very easy to win [13].

Cả hai cụm giới từ trong cụm giới từ kép *like shooting fish in a barrel* có thể dùng để nhấn mạnh ý của thành ngữ trên. Cụm giới từ này tương ứng với cụm tính từ *dễ như trở bàn tay* trong tiếng Việt.

Trong khi đó đối với thành ngữ có chứa từ “cá” trong tiếng Việt, *cụm danh từ*, hay *cụm danh từ ghép* (n = 24) và *câu* (n = 57) lại được ưa chuộng hơn.

(3.6) Làm sao chúng ta có thể tìm ra câu ấy trong cái nơi *cá bé chìm ngàn* này? Chúng ta cần đưa ra một giải pháp nhất định vì thời gian chúng ta không có nhiều [6].

(3.7) Được trở lại với vị trí tiền vệ, nhiều người nói vui rằng Thắng như *cá gặp nước* [5].

(3.8) Ngay lúc này, chị ấy đang trong tình cảnh *cá nằm trên thớt*. Chúng ta cần nghĩ ra cách để giúp chị ấy [9].

(3.9) Chúng ta là người một nhà mà tại sao lại đưa nhau vào tình cảnh *cá buôi lội ngược cá nước lội xuôi* như thế! [9]

3.1.3. Hành động

Trong trường nghĩa này, các thành ngữ có chứa từ “fish” trong tiếng Anh (n = 18) và có chứa từ “cá” trong tiếng Việt (n = 9) ở dạng cụm động từ là phổ biến nhất.

Trong tiếng Anh, chúng ta có những thành ngữ chứa từ “fish” dưới dạng cụm động từ như *swim like a fish, throw a sprat to catch a herring* lần lượt tương đương với những thành ngữ dưới dạng cụm động từ chứa từ “cá” trong tiếng Việt như *boi như cá, thả con săn sắt bắt con cá rô* [8]. Ngoài ra, còn có nhiều cụm động từ khác trong tiếng Anh dùng trong trường nghĩa này như *fishing for a compliment* (tìm kiếm sự khen

ngợi), *fishing in troubled waters* (thừa đực nước béo cò, thừa nước đực thả câu “fish” trong những thành ngữ này cũng không có nghĩa là cá, mà tương đương như: câu, thả câu của tiếng Việt), *went on a fishing expedition* (thăm dò thông tin) nhưng không có cụm động từ tương đương chứa từ “cá” trong tiếng Việt. Điều này có thể do đặc điểm văn hoá của nước Anh là văn hoá biển (sea culture) bởi lẽ nước Anh được bao bọc bởi phần lớn là biển cả và cách vùng đất liền của Âu Châu ít nhất là 3000 dặm.

(3.10) The man is *fishing* for a compliment about his new Italian suit [5].

(3.11) The woman was *fishing* in troubled waters when she began to ask questions about the crime [11].

(3.12) The lawyer *went on a fishing expedition* to try and discover the facts of the case [4].

Đáng kể là trong khi biện pháp tu từ *đối xứng* (symmetry) được dùng hết sức phổ biến trong những thành ngữ có chứa từ “cá” của tiếng Việt thì hiện tượng này rất hiếm gặp trong thành ngữ tương ứng ở tiếng Anh; chẳng hạn: *chim sa cá lặn*, *chim chạ cá lồng*, *gon cá khá cơm*.

4. Những điểm tương đồng và khác biệt

4.1. Những điểm tương đồng

Về mặt cú pháp và chủ đề: Những thành ngữ có chứa từ “fish” trong tiếng Anh và từ “cá” trong tiếng Việt đều ở dưới dạng những cấu trúc *cụm từ* và *câu*. Mặt khác, những chủ đề thường gặp đối với những cụm từ này là *tính chất của một người hoặc một nhóm người, trạng thái hoặc tình huống và hành động*.

4.2. Những điểm khác biệt

Ngoài những điểm tương đồng nêu trên, còn có những điểm khác biệt về cấu trúc đáng lưu ý. Trong thành ngữ tiếng Việt, câu đơn hoặc câu ghép được dùng phổ biến hơn

cụm từ. Trong khi đó, thành ngữ tiếng Anh được dùng ngắn gọn ở dưới dạng cụm từ. Điều đặc biệt là thành ngữ Việt Nam nói chung và thành ngữ có chứa từ “cá” nói riêng có vần điệu và có cấu trúc đối xứng để dễ nhớ và tiện sử dụng.

Chính những sự khác biệt trên có thể gây không ít khó khăn cho người học. Do vậy, chúng tôi có thể đưa ra một số khuyến nghị liên quan đến việc dạy học và dịch thuật.

4.3. Những đề xuất trong việc dạy và học

4.3.1. Những đề xuất trong việc học

Trong thực tế, mặc dầu có nhiều người rất thạo về tiếng Anh, họ vẫn có thể gặp nhiều khó khăn trong việc hiểu cấu trúc và ngữ nghĩa của thành ngữ. Để khắc phục điều này, trước hết cần nắm rõ nghĩa đen và nghĩa bóng của thành ngữ. Hơn nữa, người học cần hiểu nghĩa của thành ngữ qua ngữ cảnh và đặc biệt là cần liên hệ với yếu tố văn hoá nằm sau đặc điểm ngữ nghĩa và cấu trúc của những thành ngữ. Bởi lẽ “ngôn ngữ là một bộ phận tất yếu của văn hoá và nó phản ánh những khía cạnh của văn hoá” [1].

4.3.2. Những đề xuất trong việc dạy

Để giúp người học học tốt thành ngữ, người dạy cần giới thiệu về ngữ cảnh sử dụng của thành ngữ. Trong nhiều trường hợp, giáo viên có thể sử dụng những phương tiện hình ảnh hỗ trợ nhằm giúp quá trình giảng dạy có hiệu quả hơn.

4.3.3. Những đề xuất trong dịch thuật

Để có thể dịch thành ngữ tốt hơn, người học có thể tuân thủ những bước sau:

- Đoán định nghĩa đen của thành ngữ.
- Nhận dạng nghĩa bóng của thành ngữ.
- Lí giải nghĩa của thành ngữ nhờ vào ngữ cảnh.
- Tìm cách dịch tương đương có thể qua tiếng Việt.

(xem tiếp trang 29)

English Journal, Vol. 79. National Council of Teachers of English.

29. Nguyễn Minh Thuyết (2001), *Mấy quan điểm cơ bản trong việc biên soạn sách giáo khoa Tiếng Việt (thử nghiệm) bậc Tiểu học và bậc Trung học cơ sở*. Ngôn ngữ, 4/2001.

30. Nguyễn Thế Lịch (1997), *Phương diện ngôn ngữ học của việc dạy và học tiếng Việt ở bậc phổ thông*. Ngôn ngữ, 4/1997.

31. O'Donnell, R. C., Griffin, W.J., & Norris, R. C. (1967), *Syntax of kindergarten and elementary school children: A transformational analysis (research report No. 8)*. Urbana, IL: National Council of Teachers of English.

32. O'Hare F. (1973), *Sentence combining, improving student writing without formal grammar instruction*. Urbana, IL: National Council of Teachers of English.

33. Petruzzella, B. (1996), *Grammar instruction: what teachers say*. English Journal, Vol. 85. National Council of Teachers of English.

34. Piaget, J. (1980), *Introduction*. In *Language and Learning: The Debate between Jean Piaget and Noam Chomsky*, edited by Massimo Piattelli-Palmarini. Cambridge: Harvard University Press.

35. Skinner, B. (1957), *Verbal behavior*. New York: Appleton-Century-Crofts.

36. Tiểu ban biên soạn Chương trình Tiếng Việt 2001 (Tiểu ban), *Về dự thảo chương trình Tiếng Việt Tiểu học năm 2000*. Ngôn ngữ, 4/2001.

37. Trương Đình (2002), *Tổ chức và sử dụng tình huống có vấn đề trong việc dạy ngữ pháp (vận dụng vào một bài dạy cụ thể ở lớp 10)*. Ngôn ngữ, 1/2002.

38. Weaver, C. (1996), *Teaching grammar in context*. Portsmouth: Heinemann.

39. Weaver, C. (2008), *Grammar to enrich & enhance writing*. Portsmouth: Heinemann.

40. Williams J. (2005), *The teacher's grammar book*. New Jersey: Lawrence Erlbaum Associates.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 18-06-2012)

MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG □

(tiếp theo trang 22)

5. Kết luận

Trên đây, chúng tôi đã trình bày một số đặc trưng ngôn ngữ của thành ngữ có chứa từ “fish” trong tiếng Anh và từ “cá” trong tiếng Việt. Hi vọng rằng bài báo có thể góp phần giúp quá trình dạy học và quá trình dịch thuật thành ngữ có hiệu quả hơn.

Tài liệu tham khảo

• TIẾNG ANH

1. Claire K. (2000), *Language and Culture*, Oxford University Press, Oxford.

2. Fromkin et al (1988), *An Introduction to Language*, Thomson, Heinle.

• TIẾNG VIỆT

3. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nhà xuất bản Giáo dục.

Sách tư liệu

• TIẾNG ANH

4. Dixon, R. (1994), *Essential Idiom in English*, Person Education, Longman.

5. Seidl, J. & Mc Mordie, W. (1998), *English Idioms and How to Use Them* (5th ed.), Oxford University Press.

• TIẾNG VIỆT

6. Nguyễn Nhật Ánh (2001), *Phòng trọ ba người*, Nhà xuất bản Kim Đồng.

7. Nguyễn Lân (2010), *Tự điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.

8. Nguyễn Lực, 2002, *Thành ngữ tiếng Việt*, Nhà xuất bản Thanh niên.

9. Như Mạo, Vũ Ngọc Tâm (2001), *Truyện hai người*, Nhà xuất bản Lao Động.

NGUỒN INTERNET

10.

(<http://idioms.thefreedictionary.com/a+big+fish+in+a+small+pond>)

11. (<http://vi.wiktionary.org/wiki/idiom>)

12. (<http://www.idiomconnection.com/fish.html#A4>)

13. (<http://www.answers.com/topic/like-shooting-fish-in-a-barrel#ixzz1qfZcFg9g>)

14. (<http://www.learn-english-today.com/idioms/idiom-categories/animal-idioms.htm>)

(Ban Biên tập nhận bài ngày 21-05-2012)